

Unit 2. What's your name?

I. Structure - Cấu trúc

I Tôi (người nói)	my của tôi	name tên
you bạn (người nghe)	your của bạn	
he cậu ấy (người mà người nói và người nghe nhắc đến)	his của anh ấy	
she cô ấy (người mà người nói và người nghe nhắc đến)	her của cô ấy	

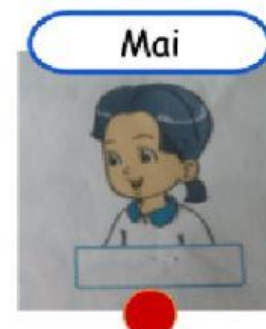
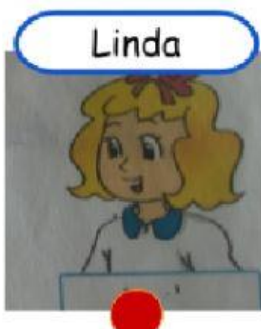
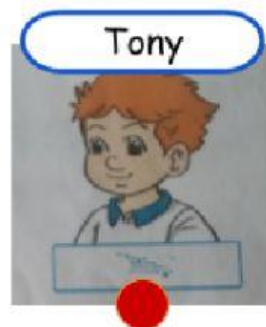
1. Tên là gì?

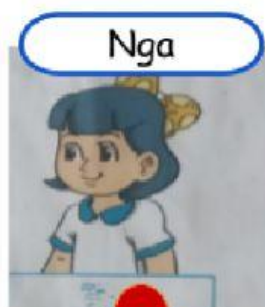
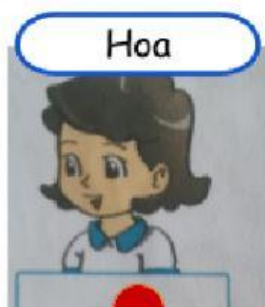
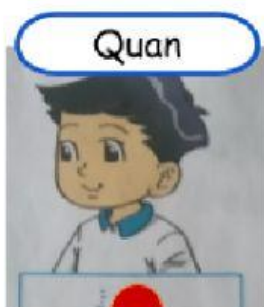
• what • name	• gì, cái gì • tên
• What is + your/his/her + name? → My/His/Her + name + is + (tên). - What is = What is - ... name is = ... name's	• Tên của.....là gì? → Tên của.....là.....
• What's your name? → My name's Mary. • What's his name? → His name's Peter. • What's her name? → Her name's Linda.	

2. Đánh vần như thế nào?

• how • spell	• như thế nào • đánh vần
• How do you spell + your/his/her + name? → (đánh vần từng chữ cái)	• Đánh vần...như thế nào? → (đánh vần từng chữ cái)
• How do you spell your name? → L-I-N-D-A. • How do you spell Peter's name? → P-E-T-E-R.	

II. New words - Từ mới





1	what	gì, cái gì
2	name	tên, tên gọi
3	how	như thế nào
4	spell	đánh vần

III. Phonics - Ngữ âm

Mm /m/	Pp /p/
meet (gặp, gặp gỡ)	Peter (Peter)
lemon (quả chanh tây)	apple (quả táo)
ice-cream (kem lạnh)	cap (mũ lưỡi trai)

1. Nice to meet you. (Rất vui được gặp bạn.)
2. It's a lemon. (Đó là một quả chanh tây.)
3. I like ice-cream. (Tôi thích kem lạnh.)
4. Hello, Peter. (Xin chào Peter.)
5. It's an apple. (Đó là một quả táo.)
6. I have a cap. (Tôi có một cái nón lưỡi trai.)

— **The end** —